CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ **"BECAMEX UDJ"** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ---------- *** ----------
Số: 30/CV/UDJ/2021 V/v: Công bố thay đổi một số tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	*Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2021*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị**
2. Mã chứng khoán: **UDJ**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **C1-2-3 đường DT6, Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.**
4. Điện thoại: **0274.3816681 – 3816661** **Fax: 0274.3816655**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Minh Đồng**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phát trển Đô thị thay đổi một số tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2021. Nội dung thay đổi chủ yếu như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2020: 15% LNST= 3.469.713.254 đồng và năm 2021: 15% LNST = 4.530.867.283 đồng.
- Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ năm 2021 (dự kiến): 13%.
- Khoản 4 Điều 16 của dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị công ty: Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty **www.becamexudj.com.vn** vào ngày 20/04/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

NGUYỄN MINH ĐỒNG

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BECAMEX UDJ
Địa chỉ : C 1-2-3, đường DT 6, Khu LH CN-DV Bình Dương, P. Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tel: 0274. 3816681 – 3816661 Fax : 0274. 3816655 www.becamexudj.com.vn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính trình **: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN.**

Nhân dịp đầu năm mới, thay mặt HĐQT Công Ty cổ phần Phát triển Đô Thị, tôi xin kính chúc toàn thể các Quý vị cổ đông nhiều sức khoẻ, một năm mới an lành, gia đình Hạnh phúc, An Khang, Thịnh vượng !

Kính thưa Đại hội !

Bình Dương là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có hệ thống cơ sở hạ tầng thông thoáng, hiện đại với những dự án công trình tầm cỡ Quốc tế đã và đang xây dựng theo hướng Thành phố thông minh trong tương lai. Trong những năm qua Bình Dương luôn triển khai nhiều chương trình, kế hoạch về cải thiện môi trường đầu tư đã đem lại kết quả nổi bật, duy trì và tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư và tạo niềm tin với doanh nghiệp nhất là thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với hàng tỷ USD mỗi năm, mặc dù trong tình hình dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực nhất là kinh doanh BĐS và đặc biệt là BĐS Công nghiệp.

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (Becamex IDC) là một trong những doanh nghiệp lớn và phải nói hàng đầu của Tỉnh Bình Dương, luôn đi đầu trong việc đầu tư xây dựng và phát triển các Khu Công nghiệp, Xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực liên quan khác, đơn vị cũng đã đóng góp rất nhiều đến sự phát triển kinh tế trong Tỉnh nhất là thực hiện nộp Ngân sách Nhà nước hàng năm.

Do ảnh hưởng tình hình chung của bệnh dịch Covid-19, trong năm qua hệ thống Tổng Công ty cũng gặp không ích những khó khăn nhất định, tuy nhiên cũng đã thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công Ty cổ phần Phát triển Đô Thị, là thành viên trong hệ thống Becamex (Vốn Tổng Công Ty IDC chiếm 51%/VĐL), cũng không nằm ngoài những khó khăn đó. Bằng sự chủ động của mình Ban điều hành Công ty đã kịp thời đề xuất các giải pháp và được Hội Đồng Quản trị xem xét thông qua và thống nhất bằng các Nghị quyết, cùng với sự chỉ đạo thường xuyên kịp thời của Chủ tịch HĐQT từ đó đã giúp cho Ban điều hành Công ty cổ phần Phát triển Đô Thị vượt qua khó khăn để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông thường niên thống nhất thông qua.

Kết quả chi tiết cụ thể như sau:

I/. Các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh đạt được năm 2020:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	% TH /KH 2020	% TH 2020/2019
Tổng doanh thu	118,04	126,59	104,65	83%	*75%*
Lợi nhuận trước thuế	28,26	27,27	26,90	99%	*95%*
Lợi nhuận sau thuế	22,60	21,82	23,13	106%	*102%*
Mức chia cổ tức %/Vốn CSH	12,68%	10%	12,98%	129%	*100%*

II/. Tổng quan về hoạt động của HĐQT trong năm 2020:

1/. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2020, HĐQT đã tiến hành 09 phiên họp nhằm thông qua phương án kinh doanh, chỉ đạo thực hiện các hoạt động Công ty.

Cụ thể như sau:

- Chỉ đạo và tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Triển khai thực hiện NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Thông qua việc chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 và kế hoạch phương hướng hoạt động 06 tháng cuối năm 2020.

- Thông qua báo cáo hoạt động kinh doanh ước thực hiện năm 2020 và Kế hoạch kinh doanh năm 2021.

- Thông qua khoản vay hạn mức tín dụng do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương cấp hạn mức tín dụng thường xuyên cho Công ty với số tiền 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2/. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám Đốc:

Hội Đồng Quản Trị giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc Công ty trong việc thực hiện gồm những công việc sau:

- Giám sát chỉ đạo Ban TGĐ trong việc QT Thuế, báo cáo TN năm 2019.

- Giám sát chỉ đạo trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Giám sát việc lập báo tài chính Quý I, Quý II, Báo cáo tài chính soát xét bán niên, Báo cáo tài chính Quý III, Quý IV năm 2020.

3/. Thù lao của HĐQT:

Theo Nghị quyết được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua, thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát được trích 2% trên lợi nhuận sau thuế.

Căn cứ KQKD năm 2020, lợi nhuận sau thuế là: 23.131.421.691 đồng.

Thù lao của HĐQT, BKS tương đương là: **462.628.433** đồng.

(Bốn trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

III/. Kế hoạch kinh doanh năm 2021:

Theo kết quả SXKD đã đạt được trong năm 2020, trong điều kiện hiện tại do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh diễn biến khôn lường cho nên khi xây dựng Kế hoạch đơn vị cũng đã lường trước được những rủi ro (do tác động của bệnh dịch) có thể xảy ra; sự thay đổi chính sách của Nhà nước liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản, các quy định mới ngày càng trở nên chặt chẽ và ràng buột hơn. Do đó đòi hỏi Công ty phải nhìn nhận để xây dựng kế hoạch hợp lý, phát huy thế mạnh sẵn có, luôn giữ uy tín và tạo niềm tin với khách hàng, đảm bảo được lợi ích hài hoà giữa cổ đông và chủ sở hữu vốn Nhà nước, nhất là sự phát triển bền vững của Công ty.

Với phương châm kinh doanh phải hiệu quả, bảo toàn vốn và đồng thời mang lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông. Chính vì lẽ đó HĐQT đã tập trung chỉ đạo Ban điều hành xây dựng kế hoạch kinh doanh phải thật thận trọng, tìm cách vượt qua khó khăn trong điều kiện dịch bệnh, tập trung nguồn lực để tiếp tục đầu tư xây dựng Dự án nhà ở công nhân hiện hữu (*Lô A53/A51/A50 Bàu Bàng*), đẩy mạnh bán sản phẩm tồn kho (*Khu Biệt thự cao cấp GREEN PEARL – TPM.BD*) nhằm thu hồi vốn đầu tư thanh toán tiền đất còn nợ Tổng Công Ty IDC và Công ty IJC, tiếp tục hoàn thiện thủ tục hồ sơ pháp lý để triển khai dự án 108 nền khu TĐC Hoà Lợi khi điều kiện thuận lợi.

Chỉ tiêu kế hoạch tài chính Tổng quát của năm 2021:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tỷ lệ % KH2021/TH2020
Tổng Doanh thu	**159,75**	104,65	153%
Lợi nhuận sau thuế (1)	**30,21**	23,13	130%
Lợi nhuận còn lại chuyển sang (2)		*4,38*	
Tổng cộng lợi nhuận (1) + (2)	***30,21***	***27,51***	
Tỷ lệ cổ tức (16,5trCP)	**13%**	**13%**	**100%**

IV/. Kết luận:

Với vai trò và trách nhiệm của mình, cùng với những điều kiện thuận lợi và khó khăn trước mắc (do tác động của bệnh dịch) HĐQT sẽ tập trung chỉ đạo và kiểm tra giám sát thường xuyên hoạt động của Công ty, nhằm hỗ trợ kịp thời cho Ban điều hành Công Ty thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021.

Chân thành cảm ơn !

Bình Dương, ngày 19 tháng 4 năm 2021

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đã ký

Quảng Văn Viết Cương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BECAMEX UDJ
Địa chỉ : C 1-2-3, đường DT 6, Khu LH CN-DV Bình Dương, P. Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tel: 0274. 3816681 – 3816661 Fax : 0274. 3816655 www.becamexudj.com.vn

Bình Dương, ngày 19 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020
& KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021

Kính thưa: Toàn thể hội nghị !

Nhân dịp năm mới "Tân Sửu 2021", thay mặt Ban Điều hành Công ty CP Phát triển Đô Thị tôi xin kính chúc Quý vị cổ đông, Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát cùng toàn thể hội nghị lời chúc sức khỏe, hạnh phúc, một năm an lành và thành công trong mọi công việc.

Thưa Quí vị,

Năm 2020 là một năm rất khó khăn do tác động của bệnh dịch Covid-19, làm ảnh hưởng toàn bộ trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và nhất là thị trường kinh doanh bất động sản nói chung và các Công ty có mô hình hoạt động vừa và nhỏ nói riêng như UDJ.

Do kịp nắm bắt diễn biến tình hình của thị trường, bằng sự chủ động của mình, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành Công ty cổ phần Phát triển Đô Thị đã tổ chức hoạt động kinh doanh hoàn thành đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

A. TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH NĂM 2020

I. Kết quả tổng hợp hoạt động kinh doanh năm 2020

Đvt: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	%TH/KH 2020	% TH 2020/2019
Tổng doanh thu	118,04	126,59	104,65	83%	*89%*
Lợi nhuận trước thuế	28,26	27,27	26,90	99%	*95%*
Lợi nhuận sau thuế (1)	22,60	21,82	23,13	106%	*102%*
Trích lập các quỹ (18%)	*4,06*	*3,93*	*5.32*		
Lợi nhuận sau trích lập	**18,54**	**17,89**	**17,81**	**99,6%**	
Tỷ lệ cổ tức/CPLH		*10%*	*13%*	*130%*	
LN năm trước còn lại (2)	3,39	-	4,38		
Tổng cộng lợi nhuận còn lại sau thuế (3) = (1) + (2)	**21,93**	**17,89**	**22,19**		
Tỷ lệ chia cổ tức / Số lượng CP đang lưu hành 14.610.840	**12%**	**10%**	**12,98%**		
Tỷ lệ chia cổ tức / Số lượng CP đang lưu hành (16.500.000 cổ phiếu).			**13%**		

II. Kết quả kinh doanh các ngành chính

Kinh doanh bất động sản *ĐVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	%TH/KH 2020	% TH 2020/2019
Nhà thương mai (căn)	**15**	**09**	**10**	111%	67%
Nhà ở công nhân (Block)	**24**	**40**	**23**	58%	96%
Doanh thu	**115,37**	**125,99**	**98,46**	78%	85%
Lợi nhuận sau thuế	**20,35**	**17,50**	**17,43**	99%	86%

Tình hình thực hiện chi tiết các dự án:

- **Dự án nhà phố liên kế cao cấp GREEN PEARL - TP Mới Bình Dương:**

- **Qui mô diện tích 39.658 m2 - 182 căn nhà phố - Vốn đầu tư khoảng 1.050 tỷ đồng**
- Giai đoạn I triển khai xây dựng đầu năm 2011 gồm **51** căn – Năm 2012 hoàn thành
- Đã bàn giao, ghi nhận doanh thu đến 31/12/2019: **32** căn .

- **Thực hiện trong năm 2020:**
  + Ghi nhận doanh thu: ***10*** *căn, Dthu:* ***61,49*** *tỷđ, LNT:* ***10*** *tỷđ.*
  + Bán và thu tiền theo tiến độ: 12 căn, Tổng giá trị hợp đồng: 88 tỷđ.

- **Sản phẩm tồn kho đến 31/12/2020: 128 căn.** ***Trong đó*****:**
  + Nhà đã xây dựng : 24 căn.
  + Chưa xây dựng nhà: 104 căn (Dự kiến chuyển sang hình thức ký hợp đồng hợp tác kinh doanh 03 bên giữa Tổng Công ty IDC + UDJ + Khách hàng).

- **CP SXKD dỡ dang đến 31/12/2020: 59,458 tỷ đồng.**

- **Dự án khu biệt thự Lakeview - TP Mới Bình Dương**

Qui mô diện tích 63.633 m2 - 92 căn biệt thự cao cấp - Vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng.
Chi phí SXKD dỡ dang còn đến 31/12/2020: 41,461 tỷ đồng.
Đã hoàn thiện các hạng mục gồm:
+ Hạ tầng giao thông, thoát nước nội bộ;
+ Hồ bơi trung tâm; Công viên cây xanh; CLB nhà khách trung tâm
+ 01 căn nhà mẫu **Villa 3 (Tồn kho)**

Do khó khăn về tài chính để thanh toán tiền đất cho Tổng Công ty Becamex IDC và triển khai đầu tư xây dựng nhà để bán trong tương lai. Được sự thống nhất thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, Công ty đã thực hiện các thủ tục hồ sơ liên quan để thanh lý hợp đồng, bàn giao trả lại đất cho Tổng Công Ty IDC, chuyển giao phần giá trị hạ tầng mà Công ty đã làm cho Tổng Công ty IDC theo giá trị thực tế quyết toán đã được hai bên rà soát và thống nhất (dự kiến hoàn thành trong Q.I/2021).

- **Dự án NOCN – Bàu Bàng:**

- Diện tích 62.968 m2, Quy mô 200 Block nhà cấp 4 (NOCN)
- Vốn đầu tư (dự kiến): 200 tỷ đồng.
- **Thực hiện trong năm 2020:**
  *+ Ghi nhận doanh thu: **23** căn, Dthu: **36,97** tỷđ, LNT: **13,87**tỷđ.*
  + Bán và thu tiền theo tiến độ: 33 căn, Tổng giá trị hợp đồng: 74,80 tỷđ.
- **Chi phí SXKD.DD 31/12/2020: 30,136 tỷ đồng.**
- Tình hình kinh doanh xây dựng và tiêu thụ nhà luỹ kế.

Lô đất	Diện tích (m2)	Đã xây nhà (Block)	Nhà đã bán (Block)	Tồn kho nhà (Block)	Tồn kho đất (m2)
Lô A50	13.774	-	-	-	13.774
Lô A51	17.710	-	-	-	17.710
Lô A52	17.710	58	46	12 block	3.600
Lô A53	13.774	40	37	05 block	2.087
Tổng cộng	**62.968m2**	**78 block**	**66 block**	**12 block**	**37.171**

III. Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	%TH/KH 2020	% TH 2020/2019
1	Thu nhập HĐTC và thu nhập khác	2,64	0,60	5,76	960%	218%
2	Thu nhập sau thuế	2,11	0,48	4,60	960%	218%

B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2021

Nhận định trước những khó khăn về bệnh dịch Covid-19. Trên cơ sở dự báo và định hướng về kế hoạch kinh doanh trong năm 2021 của HĐQT, Ban điều hành Công ty đã xây dựng kế hoạch đặt trọng tâm vào sản phẩm có thế mạnh của mình là phân khúc Nhà ở công nhân (NOCN) tại Ấp 5, TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; Tiếp tục đẩy mạnh kích cầu để bán hàng tồn kho thuộc dự án Biệt cao cấp liên kế GREEN PEARL – TPM.BD. Song song đó phối hợp với Tổng Công ty IDC làm sổ đỏ DA.NOCN, tiếp tục hoàn thiện thủ tục hồ sơ pháp lý của dự án Green Pearl để có thể ra sổ cho khách hàng, riêng dự án khu đất tái định cư Hoà Lợi – TX Bến Cát, trong năm 2021 Công ty sẽ thanh toán 95% tiền đất cho IJC để nhận sổ (GCN.QSDĐ), tiến hành làm các thủ tục hồ sơ pháp lý có liên quan chuẩn bị cho kế hoạch kinh doanh năm 2022 và những năm tiếp theo. Trong trường hợp hoàn thiện thủ tục sớm hơn so với dự kiến, nếu thị trường thuận lợi sẽ xin ý kiến HĐQT xem xét triển khai đưa vào kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trong kỳ.

I. Kế hoạch kinh doanh bất động sản cụ thể trong năm 2021:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tỷ lệ % KH.2021/TH.2020
Sản lượng nhà ở TM (căn)	**07**	**10**	**70%**
Nhà ở công nhân (Block)	**65**	**23**	**283%**
Doanh thu (Tỷ đồng)	**159,74**	**98,46**	**162%**
Lợi nhuận sau thuế (Tỷ đồng)	**52,40**	**25,43**	**206%**

Bảng kế hoạch chi tiết các dự án bất động sản năm 2021 *ĐVT: Tỷ đồng*

STT	Dự án , hạng mục kinh doanh	Sản lượng tiêu thụ (Block; Căn)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Lợi nhuận Gộp (Tỷ đồng)
1	Dự án Nhà ở công nhân – **Lô A52** thuộc KDC ấp 5 xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng (theo thiết kế chung)	12 block	18,82	6,72
2	Dự án Nhà ở công nhân – **Lô A53** thuộc KDC ấp 5 xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng (có điều chỉnh thiết kế)	03 block	4,44	1,38
3	Dự án Nhà ở công nhân – **Lô A51** thuộc KDC ấp 5 xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng (có điều chỉnh thiết kế)	50 block	93,09	38,51
4	Dự án nhà phố liên kế cao cấp GREEN PEARL – TPM.BD	07 căn	43,39	5,79
	TỔNG CỘNG	**65 block, 07 căn**	**159,74**	**52,40**

II. Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác 2021

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tỷ lệ % KH2021/TH2020
Các khoản thu nhập khác	**0**	**5,86**	
Thu nhập khác sau thuế (lãi vay)	**(3,5)**	**5,48**	

III. Tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020	Tỷ lệ % KH2021/TH2020
Tổng doanh thu	**159,75**	104,65	153%
Lợi nhuận sau thuế	**30,20**	23,13	130%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu đồng/CP	**1.500 đ/cp**	1.298 đ/cp	115%

III. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	**Tổng lợi nhuận sau thuế**	**30.205.781.888**
2	Trích đầu tư phát triển = 15% lợi nhuận sau thuế	4.530.867.283
3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi = 5% lợi nhuận sau thuế	1.510.289.094
4	Thù lao HĐQT và BKS = 2% lợi nhuận sau thuế	604.115.638
5	Thưởng BĐH = 1% LNST (nếu hoàn thành 100% kế hoạch)	302.057.819
6	Lợi nhuận còn lại (1) – [(2)+(3)+(4)+(5)]	**23.258.452.054**
7	**Tỷ lệ chia cổ tức /vốn điều lệ 165 tỷ đồng (dự kiến)**	**13%**

Trên đây là Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Ban điều hành Công ty CP Phát triển Đô Thị kính trình Đại hội.

Rất mong nhận được sự góp tích cực, quý báo và xây dựng từ các Quý vị cổ đông cùng với sự định hướng và chỉ đạo của lãnh đạo HĐQT nhằm giúp cho Ban điều hành Công ty triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch kinh doanh năm 2021 trong điều kiện ảnh hưởng từ dịch bệnh mọi công việc được thông suốt, sớm hoàn thành các chỉ tiêu đề ra.

Trân trọng cảm ơn !

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký

Nguyễn Minh Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ – BECAMEX UDJ
C1-2-3 đường DT6 – KLH CN DV Bình Dương – P. Hòa Phú –TDM – Bình Dương
Điện thoại: 0274. 3816681- 3816661 Fax: 0274. 3816655 Web: www.becamexudj.com.vn

Số: 04/TTr/HĐQT/2021

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị

Kính thưa Quý cổ đông!

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của công ty Cổ phần Phát triển Đô thị thông qua ngày 05/03/2020 về kế hoạch phân phối lợi nhuận 2020;
- Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2020 và kế hoạch kinh doanh năm 2021.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

1. Phân phối lợi nhuận năm 2020:

Chỉ tiêu	Số tiền	
Tổng lợi nhuận sau thuế	23.131.421.691	đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển 15%	3.469.713.254	đồng
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%	1.156.571.085	đồng
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký 2%	462.628.434	đồng
Thưởng Ban điều hành 1%	231.314.217	đồng
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.386.412.034	đồng
Lợi nhuận còn lại	22.197.606.736	đồng
Chia cổ tức 13%	21.450.000.000	đồng
Lợi nhuận giữ lại	747.606.736	đồng

Lợi nhuận giữ lại có thể thay đổi tùy thuộc kết quả quyết toán thuế do có những quan điểm khác biệt với cơ quan thuế. Sau khi quyết toán thuế lợi nhuận còn giữ lại là lợi nhuận chưa phân phối sẽ chuyển sang năm sau.

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021:

Chỉ tiêu	**Số tiền**
Tổng lợi nhuận sau thuế	**30.205.781.888 đồng**
• Trích quỹ đầu tư phát triển	= 15% lợi nhuận sau thuế
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	= 5% lợi nhuận sau thuế
• Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	= 2% lợi nhuận sau thuế
• Thưởng Ban điều hành (*khi đạt kế hoạch*)	= 1% lợi nhuận sau thuế
• Lợi nhuận năm trước chuyển qua	= 747.606.736 đồng
• **Mức chia cổ tức**	**= 13%**

Kính trình Quý cổ đông xem xét và thông qua các vấn đề trên

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2021
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đã ký

QUẢNG VĂN VIẾT CƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ – BECAMEX UDJ
C1-2-3 đường DT6 – KLH CN DV Bình Dương – P. Hòa Phú –TDM – Bình Dương
Điện thoại: 0274. 3816681 3816661 Fax: 0274. 3816655 Web: www.becamexudj.com.vn

Số: 01/NQ/ĐHĐCĐ/2021 *Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị được các cổ đông sáng lập soạn thảo và thông qua ngày 19 tháng 03 năm 2007, được Đại hội đồng cổ đông thông qua thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 03 năm 2018;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 25/03/2021 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị.

QUYẾT NGHỊ

1. **Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020, báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo của Tổng giám đốc về tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020. Với các chỉ tiêu chính sau:**

Doanh thu thuần:	98.895.763.431 đồng
Lợi nhuận trước thuế:	26.902.589.370 đồng
Lợi nhuận sau thuế:	23.131.421.691 đồng
Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1.457 đồng/cổ phiếu
Tổng tài sản:	483.358.620.504 đồng
Vốn chủ sở hữu:	203.189.153.363 đồng

   - **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : ……%**

2. **Thông qua Tờ trình 01/TTr/HĐQT/2021 về việc sửa đổi Điều lệ công ty.**
   - **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : ……%**

3. **Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty.**
   - **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: ……%**

- **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
- **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : ……%**

4. **Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị.**
   - **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : ……%**

5. **Thông qua Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị.**
   - **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : ……%**

6. **Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020**: **Thống nhất theo phương án tờ trình đã đề ra**:
   - Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế = 3.469.713.254 đồng;
   - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế = 1.156.571.085 đồng;
   - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký 2% lợi nhuận sau thuế 462.628.434 đồng;
   - Thưởng Ban điều hành 1% lợi nhuận sau thuế = 231.314.217 đồng;
   - Mức chia cổ tức = 13%/vốn điều lệ.
   - Lợi nhuận giữ lại chuyển sang năm 2021 = 747.606.736 đồng.
   - **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
   - **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : …… %**

7. **Thông qua kế hoạch kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021.**
   - Tổng doanh thu 159.750 triệu đồng;
   - Tổng lợi nhuận sau thuế 30.206 triệu đồng;
   - Lãi cơ bản trên cổ phiếu 1.500 đồng/CP
   - Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế;
   - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế;
   - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký 2% lợi nhuận sau thuế;
   - Thưởng Ban điều hành 1% lợi nhuận sau thuế khi đạt 100% kế hoạch;
   - Mức chia cổ tức 13%.

- **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: …….%**
- **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
- **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : ……. %**

8. Thông qua phương án chọn đơn vị kiểm toán năm 2021:

Chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C là đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét báo cáo tài chính bán niên, kiểm toán báo cáo tài chính năm và kiểm toán năm 2021 (nếu cần) cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị.

- **Tỷ lệ biểu quyết tán thành: …….%**
- **Tỷ lệ biểu quyết không tán thành: ……%**
- **Tỷ lệ biểu quyết không có ý kiến : …… %**

9. Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày ký. Tất cả Cổ đông công ty, Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, CBCNV công ty có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT

QUẢNG VĂN VIẾT CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Phát triển đô thị)

Bình Dương, tháng 04 năm 2021

CTY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - BECAMEX UDJ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /QĐ-HĐQT/2021	*Bình Dương, ngày tháng năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị (Becamex UDJ)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

- Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị.
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2021 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị kèm theo quyết định này thay thế cho Quy chế nội bộ về quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị được ban hành trước đó.

Điều 3: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng Ban chức năng, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:	**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
- Như điều 3	**CHỦ TỊCH**
- Lưu HĐQT	
	QUẢNG VĂN VIẾT CƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
----------	**----------**

QUY CHẾ QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Phát triển Đô thị;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ... ngày... tháng... năm...

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty Công ty cổ phần Phát triển Đô thị.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG ---------- 1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng ---------- 1
Điều 2. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt ---------- 1
CHƯƠNG 2. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ---------- 1
Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông ---------- 1
Mục 1. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường ---------- 2
Điều 4. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông ---------- 2
Điều 5. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp ---------- 3
Mục 2. Quy định về trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ---------- 4
Điều 6. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông ---------- 4
Điều 7. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông ---------- 4
Điều 8. Chương trình, nội dung được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông ---------- 4
Điều 9. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông ---------- 5
Điều 10. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông ---------- 5
Điều 11. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông ---------- 6
Điều 12. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ---------- 6
Điều 13. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu và thông báo kết quả kiểm phiếu ---------- 6
Điều 14. Điều kiện để nghị quyết được thông qua ---------- 7
Điều 15. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông ---------- 8
Điều 16. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ---------- 8
Mục 3. Quy định đối với việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ---------- 9
Điều 17. Trường hợp được và không được lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ---------- 9
Điều 18. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ---------- 9
Mục 4. Quy định đối với việc họp Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức khác ---------- 11
Điều 19. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến ---------- 11
CHƯƠNG 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ---------- 11
Mục 1. Quy định chung ---------- 11

Điều 20. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị ----------11
Điều 21. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị ----------13
Điều 22. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị ----------13
Mục 2 – Quy định về Đề cử, Ứng cử, Bầu, Miễn nhiệm và Bãi nhiệm thành viên HĐQT 15
Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị ----------15
Điều 24. Cách thức bầu thành viên HĐQT ----------16
Điều 25. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT --------16
Điều 26. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ----------17
Điều 27. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT ----------17
Điều 28. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị ----------17
Điều 29. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị ----------18
Mục 3 – Quy định về cuộc họp HĐQT ----------19
Điều 30. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị ----------19
Điều 31. Biên bản và nghị quyết họp Hội đồng quản trị ----------20
Mục 4 - Tiểu ban trực thuộc HĐQT ----------21
Điều 32. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT ----------21
Điều 33. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ ----------22
Mục 5 - Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người phụ trách quản trị công ty ----------24
Điều 34. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty ----------24
Điều 35. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty ----------24
Điều 36. Quyền và Nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Công ty ----------24
CHƯƠNG 4. BAN KIỂM SOÁT ----------25
Mục 1 - Quy định chung ----------25
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát ----------25
Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát ----------25
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên Ban Kiểm soát ----------25
Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát ----------26
Mục 2 – Quy định về Đề cử, Ứng cử, Bầu, Miễn nhiệm và Bãi nhiệm Kiểm soát viên----26
Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên ----------26
Điều 42. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty ----------27
Điều 43. Cách thức bầu Kiểm soát viên ----------27

Điều 44. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên ----------27
Điều 45. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên----------28
Điều 46. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát----------28
CHƯƠNG 5. TỔNG GIÁM ĐỐC ---------- Error! Bookmark not defined.
Điều 47. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc ----------28
Điều 48. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc----------29
Điều 49. Ứng cử, đề cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc ----------29
Điều 50. Việc bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc----------30
Điều 51. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc ----------30
Điều 52. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp ----------30
Điều 53. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc ----------31
CHƯƠNG 6. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC----------31
Mục 1 - Quy định về phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Tổng giám đốc----------31
Điều 54. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc ----------31
Điều 55. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT cho Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc----------31
Điều 56. Các trường hợp Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp HĐQT và những vấn đề cần xin ý kiến HĐQT ----------31
Điều 57. Báo cáo của Tổng Giám đốc với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao ----------32
Điều 58. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc----------32
Điều 59. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, BKS ----------32
Điều 60. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các kiểm soát viên và Tổng Giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên ----------33
Mục 2 - Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác ----------36
Điều 61. Quy định về việc đánh giá hoạt động của Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác----------36
Điều 62. Khen thưởng ----------36
Điều 63. Kỷ luật ----------36

CHƯƠNG 7. SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH ----------37

Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Quy định về quản trị Công ty----------37

Điều 65. Ngày hiệu lực ----------37

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người liên quan.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt

1. Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
2. Luật Chứng khoán là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
3. Việt Nam là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
4. Người điều hành doanh nghiệp là Tổng Giám đốc, Phó giám đốc (Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng;
5. Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác được nêu trong qui chế phân công, phân cấp giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn;
6. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
7. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;
8. Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
9. Sở giao dịch chứng khoán là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con;
10. Pháp luật có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty;
11. HĐQT: là Hội đồng quản trị;
12. BKS: là Ban kiểm soát.

CHƯƠNG 2. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ công ty.

n. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị xem xét, quyết định việc thay đổi trụ sở của công ty (và các thông tin liên quan) trong phạm vi cùng tỉnh so với địa chỉ trụ sở trước đó.

Mục 1. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường

Điều 4. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên: Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Căn cứ vào tình hình hoạt động, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường:

   a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 14 Điều lệ công ty;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên số đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin số đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

Mục 2. Quy định về trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 6. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

Điều 7. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty; trường hợp công ty xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương theo quy định của Điều lệ công ty.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
   a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
   b. Phiếu biểu quyết.
4. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 8. Chương trình, nội dung được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;

b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 9. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

   Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
3. Phiếu biểu quyết/Phiếu bầu cử của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

   a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

   b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

   c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 10. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết;
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết/phiếu bầu cử, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết/phiếu bầu của cổ đông đó;

3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết/bầu cử tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết/bầu cử trước đó không thay đổi.

Điều 11. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 12. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
    a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
    b. Định hướng phát triển công ty;
    c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
    d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
    e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
    f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
    g. Tổ chức lại, giải thể công ty.

Điều 13. Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu và thông báo kết quả kiểm phiếu

1. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết

    a. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách giơ thẻ, bỏ phiếu trực tiếp, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.

b. Đại biểu thực hiện việc biểu quyết để Tán thành, Không tán thành hoặc Không có ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết. Từng hình thức sẽ được quy định tại Quy chế làm việc tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

2. Cách thức bỏ phiếu bầu cử sẽ được quy định tại Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử tại cuộc họp ĐHĐCĐ theo nguyên tắc sau:

   a. Người trúng cử được xác định theo số phiếu được bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu.

   b. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu được bầu như nhau cho thành viên cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu được bầu ngang nhau.

   c. Nếu kết quả bầu cử lần một không đủ số lượng cần bầu thì sẽ được tiến hành bầu cử cho đến khi bầu đủ số lượng thành viên cần bầu.

3. Cách thức kiểm phiếu: Cách thức kiểm phiếu được tiến hành bằng cách thu phiếu bầu cử/thẻ/phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ/phiếu biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.

4. Thông báo kết quả kiểm phiếu: Kết quả kiểm phiếu sẽ được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Điều 14. Điều kiện để nghị quyết được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

   a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

   b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

   c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

   d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

   e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 15. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ công ty.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 16. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
    a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
    b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
    c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
    d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
    e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
    f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
    g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
    h. Tổng hợp số phiếu bầu cử từng ứng viên (nếu có);
    i. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
    j. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
5. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Nghị quyết phải được phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn giờ (24h) hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Mục 3. Quy định đối với việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

Điều 17. Trường hợp được và không được lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, kể cả các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.
2. Trường hợp không được lấy ý kiến bằng văn bản: Không có.

Điều 18. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. HĐQT tổ chức họp và ban hành Nghị quyết HĐQT thông qua việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Nghị quyết HĐQT phải được công bố thông tin tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ Công ty.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
    a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
    b. Mục đích lấy ý kiến;
    c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
    d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
    e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết/bầu cử đã tham gia biểu quyết/bầu cử, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết/bầu cử hợp lệ và số biểu quyết/bầu cử không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết/bầu cử, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết/bầu cử;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề, tổng số phiếu bầu cử từng ứng viên (nếu có);

e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành ngoại trừ quy định tại Khoản 1 Điều 21 Điều lệ Công ty và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Mục 4. Quy định đối với việc họp Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức khác

Điều 19. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến

Căn cứ theo tình hình thực tế, Hội đồng quản trị quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến. Trong từng trường hợp nêu trên, Hội đồng quản trị có trách nhiệm:

1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo hình thức cụ thể.
2. Xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức đại hội theo hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến, trong đó phải quy định rõ các nội dung liên quan:
   a. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
   b. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
   c. Điều kiện tiến hành;
   d. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
   e. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến;
   f. Cách thức kiểm phiếu trực tuyến;
   g. Thông báo kết quả kiểm phiếu;
   h. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
   i. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mục 1. Quy định chung

Điều 20. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
   a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Trường hợp Công ty Quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ, Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, giá trái phiếu và thời điểm chào bán, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ về chào bán trái phiếu. Điều khoản này không áp dụng đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

p. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

q. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

9. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.

11. Thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:

    a. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà Thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

    b. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người có liên quan Thành viên HĐQT là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

12. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định.

Điều 21. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 22. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị

1. Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

2. Trong trường hợp Công ty niêm yết, Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

3. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác;

d. Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

4. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

5. Thành viên HĐQT của 01 công ty không được đồng thời là thành viên HĐQT tại quá 05 công ty khác.

6. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

a. Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;

b. Có đơn từ chức;

c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Không tham dự các cuộc họp của HĐQT trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

7. Việc bổ nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

8. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Mục 2 – Quy định về Đề cử, Ứng cử, Bầu, Miễn nhiệm và Bãi nhiệm thành viên HĐQT

Điều 23. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung

thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ học vấn;

c. Trình độ chuyên môn;

d. Quá trình công tác;

e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;

f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của Công ty;

g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);

h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

i. Các thông tin khác (nếu có).

Điều 24. Cách thức bầu thành viên HĐQT

1. Việc bầu thành viên HĐQT thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

2. Nếu số ứng viên nhỏ hơn hoặc bằng số thành viên HĐQT cần bầu thì việc bầu thành viên HĐQT có thể được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu như trên hoặc thực hiện theo phương thức biểu quyết (tán thành, không tán thành, không có ý kiến). Tỷ lệ biểu quyết thông qua theo phương thức biểu quyết được thực hiện khoản 2 Điều 21 Điều lệ công ty.

Điều 25. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

   a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;

   b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

   c. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
   a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
   b. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 26. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Sau khi có quyết định bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Công ty và cho các cơ quan hữu quan, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang website của Công ty theo trình tự và quy định của luật hiện hành.

Điều 27. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT

1. Công ty ban hành thông báo công bố công khai về việc bầu cử thành viên HĐQT và các trình tự thủ tục về triệu tập và bầu cử sẽ thực hiện theo Chương 3 Quy chế này theo định của pháp luật, trong đó ghi rõ lý do bầu cử, số lượng, tiêu chuẩn và điều kiện, cách thức bầu cử, thủ tục thực hiện ứng cử, đề cử …
2. HĐQT tổng hợp danh sách ứng viên thông qua đề cử, ứng cử và thẩm định thông tin về từng ứng viên nhằm đảm bảo các ứng viên đáp ứng đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên HĐQT theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT sẽ chuẩn bị danh sách ứng viên theo các tiêu chí sau:
   a. Số lượng ứng viên: là số lượng còn thiếu sau khi tổng hợp danh sách ứng viên hợp lệ thông qua đề cử, ứng cử tại Điều 27 quy chế này;
   b. Ứng viên do HĐQT giới thiệu phải được đa số Thành viên HĐQT đương nhiệm tiến hành biểu quyết thông qua;
   c. Ứng viên do HĐQT giới thiệu phải đảm bảo tối thiểu các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 26 quy chế này.

Điều 28. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc.
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 29. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên. Riêng Chủ tịch HĐQT chuyên trách được Công ty trả lương theo quy chế trả lương của Công ty và mức lương được HĐQT thông qua.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Mục 3 – Quy định về cuộc họp HĐQT

Điều 30. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

    a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

    b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

    c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

    d. Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

    Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.
8. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

    a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
    b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
    c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
    d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
    e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

11. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
12. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
13. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 31. Biên bản và nghị quyết họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

    a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
    b. Thời gian, địa điểm họp;
    c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
    d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
6. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT: Sau khi ban hành Nghị quyết HĐQT, Công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Công ty và cho các cơ quan hữu quan, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang website của Công ty theo trình tự và quy định của luật hiện hành.

Mục 4 - Tiểu ban trực thuộc HĐQT

Điều 32. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT

1. Để hỗ trợ hoạt động của HĐQT, HĐQT có thể thành lập và uỷ quyền cho các tiểu ban trực thuộc theo quy định Điều 31 Điều lệ công ty.
2. HĐQT công ty có thể thành lập các tiểu ban hỗ trợ hoạt động của HĐQT là tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban khác. HĐQT cần bổ nhiệm một (01) thành viên độc lập HĐQT làm trưởng ban các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng. Việc thành lập các tiểu ban phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp, không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, HĐQT có thể phân công thành viên độc lập HĐQT giúp HĐQT trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.

4. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

Điều 33. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

1. Cơ cấu, thành phần của tiểu ban kiểm toán nội bộ: Tiểu ban kiểm toán nội bộ Công ty gồm ba (03) thành viên, do một thành viên HĐQT là Trưởng Ban. Tiểu ban kiểm toán nội bộ có các thành viên là thành viên HĐQT và một số thành viên khác (không phải là thành viên HĐQT), do Trưởng tiểu ban quyết định.
2. Các tiêu chuẩn của thành viên tiểu ban kiểm toán nội bộ, trưởng ban:
   a. Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật;
   b. Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ;
   c. Đã có thời gian từ năm (05) năm trở lên làm việc theo chuyên ngành đào tạo hoặc từ 03 năm trở lên làm việc tại đơn vị đang công tác hoặc từ ba (03) năm trở lên làm kế toán, kiểm toán hoặc thanh tra;
   d. Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của đơn vị; Có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin; Có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ;
   e. Trưởng tiểu ban kiểm toán nội bộ phải có bằng đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật hoặc có chứng chỉ về kiểm toán nội bộ do Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kiểm toán nội bộ cấp;
   f. Trưởng tiểu ban kiểm toán nội bộ phải có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, kiểm soát, thanh tra ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm công tác;
   g. Trưởng tiểu ban kiểm toán nội bộ phải là thành viên HĐQT;
3. Quyền và trách nhiệm của tiểu ban kiểm toán nội bộ

a. Quyền của tiểu ban kiểm toán nội bộ:

   i. Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho hoạt động kiểm toán nội bộ như: báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, chiến lược;
   ii. Được tiếp cận, xem xét tất cả các quy trình nghiệp vụ, tài sản khi thực hiện kiểm toán nội bộ, được tiếp cận, phỏng vấn tất cả cán bộ, nhân viên của Công ty về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán;
   iii. Được nhận tài liệu, văn bản, biên bản họp của HĐQT và các bộ phận chức năng khác có liên quan đến công việc của kiểm toán nội bộ;
   iv. Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo quy định của pháp luật hoặc theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty;

v. Được giám sát, đánh giá và theo dõi các hoạt động sửa chữa, khắc phục, hoàn thiện của lãnh đạo Phòng ban, bộ phận đối với các vấn đề mà kiểm toán nội bộ đã ghi nhận và có khuyến nghị;

vi. Được bảo vệ an toàn trước hành động bất hợp tác của bộ phận/Phòng ban được kiểm toán;

vii. Được đào tạo để nâng cao năng lực cho nhân sự trong bộ phận kiểm toán nội bộ;

viii. Được chủ động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt;

ix. Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy chế về kiểm toán nội bộ.

b. Trách nhiệm của tiểu ban kiểm toán nội bộ:

i. Bảo mật tài liệu, thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành và Quy chế về kiểm toán nội bộ của đơn vị;

ii. Chịu trách nhiệm trước HĐQT về kết quả công việc kiểm toán nội bộ, về những đánh giá, kết luận, kiến nghị, đề xuất trong các báo cáo kiểm toán nội bộ;

iii. Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nội bộ của các bộ phận trong Công ty;

iv. Tổ chức đào tạo liên tục nhằm nâng cao và đảm bảo năng lực chuyên môn cho kiểm toán viên nội bộ.

4. Nhiệm vụ của tiểu ban kiểm toán nội bộ:

a. Xây dựng quy trình nghiệp vụ kiểm toán nội bộ tại Công ty trình cấp quản lý trực tiếp Trưởng kiểm toán nội bộ xem xét, phê duyệt;

b. Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm và thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch được phê duyệt;

c. Thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả;

d. Kiểm toán đột xuất và tư vấn theo yêu cầu của HĐQT;

e. Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

f. Lập báo cáo kiểm toán;

g. Thông báo và gửi kịp thời kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định;

h. Phát triển, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phương pháp kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ để có thể cập nhật, theo kịp sự phát triển của Công ty;

i. Tư vấn cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong việc lựa chọn, kiểm soát sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

j. Trình bày ý kiến của kiểm toán nội bộ để HĐQT xem xét, quyết định dự toán ngân sách, phân bổ và giao dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

k. Duy trì việc trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập của đơn vị nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả;

l. Thực hiện các nhiệm vụ khác HĐQT giao hoặc theo quy định của pháp luật.

5. Cuộc họp của tiểu ban kiểm toán nội bộ: Tiểu ban kiểm toán nội bộ phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên. Biên bản họp tiểu ban kiểm toán bội bộ được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của tiểu ban kiểm toán nội bộ phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên.

Mục 5 - Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người phụ trách quản trị công ty

Điều 34. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty

Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Có hiểu biết về pháp luật;
2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của HĐQT.

Điều 35. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của công ty đại chúng phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. HĐQT có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
3. HĐQT có thể bãi nhiệm/miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.
4. Sau khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty, Công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Công ty và cho các cơ quan hữu quan, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang website của Công ty theo trình tự và quy định của luật hiện hành.

Điều 36. Quyền và Nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Công ty

Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;
2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
4. Tham dự các cuộc họp;
5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
6. Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;
8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
9. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG 4. BAN KIỂM SOÁT

Mục 1 - Quy định chung

Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) người. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
2. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
3. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát có các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên

quan đến tình hình hoạt động của công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:
   a. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà Thành viên Ban kiểm soát là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
   b. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người có liên quan của Thành viên Ban kiểm soát là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.
3. Thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
3. Giám sát tình hình tài chính của công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc , người quản lý khác.
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong thời hạn 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát để công ty đại chúng tham chiếu xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Mục 2 – Quy định về Đề cử, Ứng cử, Bầu, Miễn nhiệm và Bãi nhiệm Kiểm soát viên

Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
   a. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
   b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;
d. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;
e. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm soát viên công ty đại chúng, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại công ty.

Điều 42. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Quy chế này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Cách thức bầu Kiểm soát viên

1. Việc biểu quyết bầu Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

2. Nếu số ứng viên nhỏ hơn hoặc bằng số Kiểm soát viên cần bầu thì việc bầu Kiểm soát viên có thể được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu như trên hoặc thực hiện theo phương thức biểu quyết (tán thành, không tán thành, không có ý kiến). Tỷ lệ biểu quyết thông qua theo phương thức biểu quyết được thực hiện theo Khoản 2 Điều 21 Điều lệ công ty.

Điều 44. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 45. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Sau khi có quyết định bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên, Công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Công ty và cho các cơ quan hữu quan, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang website của Công ty theo trình tự và quy định của luật hiện hành.

Điều 46. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG 5. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 47. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
6. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
7. Tuyển dụng lao động;
8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
9. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 48. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc

1. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Đối với công ty đại chúng, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp và công ty con của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp thì Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

   a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

   b. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ;

   c. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.

Điều 49. Ứng cử, đề cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. HĐQT thống nhất và công bố các tiêu chuẩn năng lực về lựa chọn Tổng Giám đốc. Các tiêu chuẩn năng lực do HĐQT quyết định phải phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và quy định quản lý nội bộ về nhân sự của Công ty.
2. Dựa trên đề nghị của đa số thành viên HĐQT, HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng lao động, quyết định mức lương và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác. HĐQT có thể ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác. Việc bổ nhiệm phải có thời hạn và người điều hành doanh nghiệp có thể được tái bổ nhiệm với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế, theo quyết định của HĐQT.

3. HĐQT quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Khi HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc thì phải cử người thay thế thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc theo quy định Điều lệ Công ty, Quy chế này và các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty cho đến khi HĐQT chọn lựa, bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định hiện hành.
4. HĐQT quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau:
   a. Có đơn từ chức;
   b. Chấm dứt hợp đồng lao đông với Công ty;.
   c. Không hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian hai (02) năm liên tục;
   d. Có các thái độ và hành vi trong quá trình làm việc, mà theo đánh giá của HĐQT, tiểu ban của HĐQT là gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến Công ty;
   e. Không đảm bảo các tiêu chuẩn và điều kiện của pháp luật hiện hành, điều lệ công ty hoặc vi phạm các quy định về quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc tại Điều lệ Công ty, Quy chế này và các quy chế quản lý nội bộ khác của Công ty.
   f. Không còn tồn tại chức danh do kết quả thay đổi cơ cấu tổ chức của Công ty theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
   g. Các trường hợp khác theo quyết định của HĐQT nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

Điều 50. Việc bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên HĐQT hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc. Chủ tịch HĐQT hoặc một thành viên HĐQT khác được HĐQT ủy quyền sẽ ký kết hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.
2. HĐQT có thể xem xét đưa vào thêm các điều khoản và các điều kiện khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc.

Điều 51. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm và chấm dứt hợp đồng với Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 52. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp

Sau khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp, công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ công ty và cho các cơ quan hữu quan, trên các phương

tiện thông tin đại chúng, trên trang website của công ty theo trình tự và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 53. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho Tổng giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây: Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
3. Thù lao, tiền lương của Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

CHƯƠNG 6. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Mục 1 - Quy định về phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Tổng giám đốc

Điều 54. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục, trình tự triệu tập họp HĐQT được quy định tại Điều 35 Quy chế này.

Điều 55. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT cho Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Nghị quyết, biên bản họp HĐQT sau khi được ban hành phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
2. Nghị quyết HĐQT (với các nội dung liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc) sau khi được ban hành phải được gửi đến cho Tổng Giám đốc cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

Điều 56. Các trường hợp Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp HĐQT và những vấn đề cần xin ý kiến HĐQT

1. Ban kiểm soát có thể đề nghị triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp sau:
    a. Khi xét thấy quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của công ty của Kiểm soát viên không được thực hiện đầy đủ theo pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty;
    b. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác sau khi đã thực hiện thông báo bằng văn bản với HĐQT theo quy định tại Khoản 1 Điều 39

Điều lệ công ty nhưng người có hành vi vi phạm chưa chấm dứt vi phạm hoặc có giải pháp khắc phục hậu quả;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

2. Tổng Giám đốc có thể đề nghị triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp sau:

a. Khi xét thấy các quyền của Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 35 Điều lệ công ty không được thực thi;

b. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của những người điều hành doanh nghiệp khác sau khi đã thực hiện thông báo bằng văn bản với HĐQT nhưng người có hành vi vi phạm chưa chấm dứt vi phạm hoặc có giải pháp khắc phục hậu quả;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Điều 57. Báo cáo của Tổng Giám đốc với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao

1. Báo cáo về tình hình thực hiện nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Định kỳ hàng quý, hàng năm báo cáo đánh giá tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, HĐQT có thể yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo nhanh hoặc báo cáo định kỳ theo tuần, theo tháng đối với một số nội dung, vấn đề mà HĐQT quan tâm.
3. Báo cáo về những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý;
4. Báo cáo hằng năm về việc triển khai thực hiện các nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng, người lao động;
5. Báo cáo về tình hình thực hiện các nội dung được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông ủy quyền khác;
6. Thực hiện báo cáo các vấn đề khác theo yêu cầu của HĐQT.

Điều 58. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc

Căn cứ vào báo cáo của Tổng Giám đốc về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều 47 Quy chế này, HĐQT sẽ tiến hành kiểm điểm kết quả thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT với Tổng Giám đốc.

Điều 59. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, BKS

1. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT

a. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

b. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp;

c. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ công ty, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành;

d. Tổng Giám đốc có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do Công ty Cổ phần Phát triển đô thị nắm quyền kiểm soát với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó theo quy định của pháp luật.

e. Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

   i. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà Tổng Giám đốc là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

   ii. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người có liên quan của Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

f. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty;

g. Khi báo cáo, cung cấp các thông tin trên và cần được phản hồi, Tổng Giám đốc gửi cho HĐQT ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày nội dung đó cần được quyết định;

2. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho BKS

a. Tổng Giám đốc có trách nhiệm hỗ trợ, phối hợp với BKS nhằm đảm bảo BKS thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty

b. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

c. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

Điều 60. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các kiểm soát viên và Tổng Giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên

1. Phối hợp hoạt động giữa BKS và HĐQT: BKS có vai trò giám sát, phối hợp, tư vấn và thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác. Cụ thể như sau:

a. Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

b. Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT (cùng lúc yêu cầu cả Tổng Giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ (nếu có) và kiểm toán viên độc lập) tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm;

c. Các cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản (không trễ hơn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho HĐQT để có thêm cơ sở giúp HĐQT trong công tác quản lý Công ty. Tùy theo mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất với HĐQT, Tổng Giám đốc trước khi báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì được ủy quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với Đại hội đồng cổ đông gần nhất;

d. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

e. Kiểm soát viên có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do Công ty cổ phần Phát triển đô thị nắm quyền kiểm soát với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó theo quy định của pháp luật;

f. Thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

   i. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà Thành viên Ban kiểm soát là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

   ii. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người có liên quan của Thành viên Ban kiểm soát là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

g. Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính của Công ty thì BKS phải gửi văn bản cùng tài liệu liên quan trước ít nhất ba (03) ngày làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi;

h. Các nội dung kiến nghị đến HĐQT phải được gửi trước ít nhất là ba (03) ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

2. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Tổng Giám đốc: BKS có chức năng kiểm tra và giám sát.

a. Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc (cùng lúc yêu cầu cả thành viên HĐQT, thành viên kiểm toán nội bộ (nếu có) và kiểm toán viên độc lập) tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm;

b. Các cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản (không trễ hơn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho Tổng Giám đốc để có thêm cơ sở giúp Tổng Giám đốc trong công tác quản lý Công ty. Tùy theo mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất với Tổng Giám đốc trước khi báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì được ủy quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với Đại hội đồng cổ đông gần nhất;

c. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát thông báo bằng văn bản với Tổng Giám đốc trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

d. Kiểm soát viên có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc tạo điều kiện tiếp cận hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty tại Trụ sở chính hoặc nơi lưu trữ hồ sơ;

e. Các nội dung kiến nghị về các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh công ty của BKS phải được gửi đến Tổng Giám đốc trước ít nhất ba (03) ngày làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi.

3. Phối hợp hoạt động giữa Tổng Giám đốc và HĐQT: Tổng Giám đốc là người thay mặt điều hành hoạt động của Công ty, đảm bảo Công ty hoạt động liên tục và hiệu quả.

a. Tổng Giám đốc có quyền quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch hoạ, hoả hoạn, sự cố bất ngờ hoặc một vụ việc thuộc phạm vi điều chỉnh của Chính sách quản lý khủng hoảng ... nhưng phải báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong thời gian sớm nhất có thể và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và ĐHĐCĐ gần nhất về các quyết định đó.

b. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu các ý kiến của mình đối với các quyết định của Hội đồng quản trị nếu nhận định rằng quyết định này trái pháp luật hoặc gây tổn hại đến quyền lợi của cổ đông. Trong trường hợp này, Tổng Giám đốc phải có báo cáo giải trình ngay với Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát bằng văn bản.

c. Trước khi thực hiện các nhiệm vụ cần phải có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ Công ty, Tổng Giám đốc gửi tờ trình đến Hội đồng quản trị trước 03 ngày làm việc.

d. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

Mục 2 - Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác

Điều 61. Quy định về việc đánh giá hoạt động của Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác

1. HĐQT có trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động cho tất cả các đối tượng là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành khác.
2. Căn cứ kế hoạch kinh doanh chi tiết hằng năm của Công ty, trong cuộc họp đầu tiên của năm tài chính, HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc sẽ quyết định các nội dung đánh giá, tiêu chuẩn đánh giá và phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của mình trong năm tài chính đó. Kết quả đánh giá cuối cùng là bình quân các kết quả đánh giá của các thành viên có quyền biểu quyết trong cuộc họp nếu Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy chế hoạt động của BKS không có quy định khác. Thủ tục, trình tự tổ chức cuộc họp như trên của HĐQT/BKS theo quy định tại Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy chế hoạt động của BKS.
3. Việc đánh giá hoạt động của Tổng giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác thực hiện theo hợp đồng lao động và các quy định nội bộ hoặc có thể dựa vào bản tự đánh giá hoạt động của những người điều hành này.

Điều 62. Khen thưởng

1. HĐQT có trách nhiệm xây dựng hệ thống khen thưởng. Việc khen thưởng được thực hiện dựa trên kết quả đánh giá hoạt động tại Điều 61 của Quy chế này.
2. Đối tượng: các cá nhân theo chế độ khen thưởng do HĐQT quy định.
3. Các hình thức khen thưởng: bằng tiền, bằng cổ phiếu (phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty) hoặc các hình thức khác do HĐQT xây dựng. Các hình thức khen thưởng sẽ do HĐQT phê chuẩn, trường hợp vượt thẩm quyền sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
4. Chế độ khen thưởng đối với đối tượng là thành viên HĐQT, kiểm soát viên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định..
5. Đối với đối tượng là người điều hành doanh nghiệp khác: nguồn kinh phí thưởng được trích từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty và nguồn hợp pháp khác. Mức khen thưởng được căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế hàng năm, Tổng Giám đốc sẽ đề xuất HĐQT phê chuẩn, trường hợp vượt thẩm quyền sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 63. Kỷ luật

1. HĐQT có trách nhiệm xây dựng hệ thống kỷ luật dựa trên tính chất và mức độ của việc vi phạm. Việc kỷ luật phải có hình thức cao nhất là bãi nhiệm, cách chức.

2. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, người điều hành doanh nghiệp khác không hoàn thành nhiệm vụ của mình so với yêu cầu với sự trung thực, siêng năng, cẩn trọng sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do mình gây ra.
3. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, người điều hành doanh nghiệp khác khi thực hiện nhiệm vụ mà có hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc quy định của Công ty thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc người khác sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 7. SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Quy định về quản trị Công ty

1. Việc bổ sung hoặc sửa đổi Quy định này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét và quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của công ty chưa được đề cập trong bản quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của công ty.

Điều 65. Ngày hiệu lực

1. Quy chế này gồm 07 chương 65 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị nhất trí thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2021 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của quy định này.
2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của công ty.
3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế về quản trị công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc có chữ ký của ít nhất ½ tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.

TM. HĐQT

CHỦ TỊCH

QUẢNG VĂN VIẾT CƯƠNG